

THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT CHÂU Á: CÁCH TIẾP CẬN TỪ CẤU TRÚC

Nguyễn Bình Dương

Đại học Ngoại thương

Email: nguyenbinhdương.ftu@gmail.com

Ngày nhận: 28/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 09/4/2018

Ngày duyệt đăng: 15/4/2018

Tóm tắt:

Sự tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế cùng với việc giảm bớt các rào cản thương mại đã tạo động lực cho các quốc gia tham gia vào chuyên môn hóa sản xuất quốc tế. Bài viết này nghiên cứu thương mại nội ngành (IIT) của Việt Nam và các nước châu Á. Thông qua việc phân tích chỉ số IIT trong 10 nhóm hàng cơ bản theo tiêu chuẩn SITC- Rev 3, bài viết phân tích cấu trúc thương mại nội ngành của Việt Nam trong những nhóm hàng có chỉ số IIT cao nhất. Kết quả cho thấy, trong mạng lưới sản xuất khu vực, Việt Nam chuyên môn hóa ở nhóm hàng nguyên liệu thô và nhiên liệu, trong đó thương mại nội ngành diễn ra chủ yếu ở các mặt hàng: quặng kim loại, dầu khí, quả và hạt có dầu. Ngược lại, một số mặt hàng như: than, nứa và gỗ, bột giấy phần lớn là thương mại liên ngành. Phần cuối của bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách để Việt Nam vượt qua các thách thức nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

Từ khóa: Châu Á, IIT, thương mại nội ngành, cấu trúc, Việt Nam.

Intra-industry Trade and the Role of Vietnam in the Asia Production Network: a Structural Analysis

Abstract:

The process of international economic integration and trade barrier reduction have created motivations for several countries to participate in the international production specialization. This article studies intra-industry trade (IIT) of Vietnam and Asian countries. By analyzing the IIT in the 10 basic groups of products according to SITC-Rev 3, the article analyzes the structure of Vietnam's intra-industry trade in the highest IIT groups of products. The results show that in the regional production network, Vietnam specializes production in raw materials and fuel commodities, in which, intra-industry trade happens mainly in some products such as metal ores, oil and gas, oily fruits and seeds. In contrast, some products such as coal, bamboo and wood, pulp are almost inter-industry. The last part of this article proposes some policy implications for Vietnam to overcome challenges to ensure sustainable development in the future.

Keywords: Asia, IIT, intra-industry trade, structure, Vietnam.

1. Giới thiệu

Kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi Mới, Việt Nam đã nhanh chóng tham gia vào quá trình hội nhập khu vực phân công lao động quốc tế. Thương mại nội vùng rất phát triển gợi ý cho các nhà kinh tế nghiên

cứu về mối liên hệ giữa thương mại nội ngành và vai trò của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất khu vực. Lý thuyết về thương mại nội ngành được đặt nền móng bởi hai nhà kinh tế học nổi tiếng là Herbert Grubel và Peter Lloyd (trích dẫn trong Krugman

& Obstfeld, 2006, 52). Không giống như những lý thuyết thương mại quốc tế truyền thống giải thích thương mại thông qua sự trao đổi liên ngành giữa các hàng hóa, lý thuyết về thương mại nội ngành giải thích sự trao đổi hàng hóa trong nội bộ ngành. Tuy nhiên để gắn kết thương mại nội ngành với chuyên môn hóa sản xuất quốc tế, trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến vấn đề này.

Xuất phát từ ý tưởng đó, bài viết này nhằm xác định vai trò của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất châu Á, xác định được những ngành hàng có tỷ trọng thương mại nội ngành cao, phân tích cấu trúc, đồng thời đề ra một số hàm ý chính sách để Việt Nam phát huy được các thế mạnh sẵn có, bảo vệ được các nguồn lực nhằm phát triển bền vững trong tương lai. Bài viết này gồm 5 phần: phần thứ nhất giới thiệu tổng quát về mạng lưới sản xuất châu Á và vai trò của Việt Nam, phần tiếp theo trình bày lý thuyết về thương mại nội ngành và mô tả số liệu được sử dụng, phần thứ 3 phân tích thương mại nội ngành của Việt Nam và các nước châu Á thông qua việc tính toán và phân tích chỉ số cấu trúc thương mại nội ngành (IIT) trong 10 nhóm ngành cơ bản theo chuẩn SITC-Rev 3, từ đó xác định được các ngành có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất. Phần 4 của bài viết sẽ chọn ra những sản phẩm tiêu biểu nhất trong số những nhóm ngành đã được chọn ra để phục vụ cho nghiên cứu trường hợp. Cuối cùng, phần thứ 5 của bài viết sẽ đề xuất một số giải pháp để Việt Nam củng cố hơn nữa các thế mạnh trong mạng lưới sản xuất châu Á, tạo thuận lợi cho bộ máy sản xuất hoạt động hiệu quả và bảo vệ môi trường, phát huy được các thế mạnh để vươn xa hơn nữa trên thị trường khu vực và thế giới.

2. Vai trò của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất châu Á

Mạng lưới sản xuất khu vực đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia trong bối cảnh hội nhập. Năm 1985, chuỗi cung ứng khu vực châu Á (trích dẫn trong Escaith & Inomata, 2016, 125) bao gồm 4 nền kinh tế lớn là Indonesia, Nhật Bản, Malaysia và Singapore. Ở thời điểm này, cấu trúc cơ bản của mạng lưới sản xuất là việc Nhật Bản xây dựng chuỗi cung ứng từ các nước như Indonesia và Malaysia. Đến năm 1990, Nhật Bản tiếp tục mở rộng quy mô chuỗi cung cấp các sản phẩm trung gian sang các nền kinh tế như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và Thái Lan. Mặc dù vẫn dựa vào nguồn tư liệu sản xuất của Indonesia và Malaysia, nhưng Nhật Bản cũng bắt đầu cung cấp các sản phẩm cho những nền kinh tế Đông Á khác, đặc biệt là nhóm “các nền kinh tế công nghiệp mới” gồm Hong Kong, Singapore, Đài Loan và Hàn Quốc. Năm 2000 đánh dấu là sự xuất hiện của Trung Quốc với mạng lưới liên kết sản xuất với Hàn Quốc và Đài Loan. Đến năm 2005, Trung Quốc nổi lên là “công xưởng của thế giới”, trung tâm của mạng lưới sản xuất đã tập trung hoàn toàn ở nước này. Khả năng cạnh tranh của Trung Quốc không chỉ nhờ lực lượng lao động “giá rẻ” mà còn ở cả các sản phẩm trung gian mà nước này nhập khẩu từ các nền kinh tế Đông Á khác, cùng với những hàng hóa gắn nhãn “Made in China”.

Đối với Việt Nam, kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi Mới, nước ta đã tích cực tham gia vào quá trình hội nhập khu vực bằng việc khai thác và các thế mạnh sẵn có về tài nguyên thiên nhiên cũng như lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ. Các nước châu Á đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế của Việt Nam. Năm 2015, 8 nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines và Indonesia chiếm 33,6% xuất khẩu và 68,4 % nhập khẩu của Việt Nam (Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ trọng thương mại năm 2015 của Việt Nam với đối tác châu Á chủ yếu (%)

Quốc gia	Xuất khẩu (%)	Nhập khẩu (%)
Trung Quốc	10,2	29,8
Nhật Bản	8,7	8,6
Hàn Quốc	5,5	16,6
Singapore	2,0	3,6
Thái Lan	2,0	5,0
Indonesia	1,8	1,7
Malaysia	2,2	2,5
Philippines	1,2	0,5
Tổng	33,6	68,4

Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

Vai trò của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất châu Á được thể hiện rất rõ thông qua cơ cấu thương mại của Việt Nam với các nước châu Á. Việt Nam có thể mạnh ở một số nhóm hàng như nguyên vật liệu thô và sơ chế. Điều này góp phần củng cố nhận định Việt Nam là một trong những nguồn cung ứng nguyên vật liệu thô trong mạng lưới sản xuất châu Á. Ở những nhóm hàng này, thương mại hai chiều rất sôi động. Việc đo lường và phân tích chỉ số IIT cho thấy rõ một mối liên hệ giữa thương mại nội ngành và vị trí của Việt Nam trong phân công lao động khu vực và quốc tế, điều này sẽ được chứng minh rõ hơn ở các phần sau.

3. Thương mại nội ngành: phương pháp đo lường và mô tả số liệu

3.1. Lý thuyết về thương mại nội ngành

Các học thuyết thương mại quốc tế truyền thống giải thích thương mại dựa trên sự khác biệt về năng suất lao động và trang bị các nguồn lực. Học thuyết Heckcher-Ohlin (trích dẫn trong Krugman & Obstfeld, 2006, 52) cho rằng một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố dồi dào và nhập khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố khan hiếm của quốc gia đó.

Năm 1953, Wassily Leontief, thông qua một nghiên cứu thực nghiệm (trích dẫn trong Krugman & Obstfeld, 2006, 72) đã công bố một kết quả trái với mô hình Heckcher-Ohlin. Theo đó, Mỹ là một quốc gia dồi dào về vốn lại xuất khẩu những hàng hóa sử dụng nhiều lao động, và nhập khẩu những hàng hóa sử dụng nhiều vốn. Kết luận này, do đó, thường được nhắc tới với tên gọi “nghịch lý Leontief”. Trên thực tế, việc các nước xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời các sản phẩm thuộc cùng một ngành diễn ra khá thường xuyên trong thương mại quốc tế, thương mại hai chiều diễn ra đồng thời trong cùng một ngành như vậy được gọi là thương mại nội ngành.

Grubel (1975) đã đưa ra phương pháp đo lường thương mại nội ngành thông qua chỉ số IIT (Intra-Industry Trade). Chỉ số này được coi là phương pháp đánh giá thích hợp về cơ cấu thương mại tại một thời kì:

$$IIT_i = \left(\frac{(X_i + M_i) - |X_i - M_i|}{X_i + M_i} \right) \times 100 = \left(1 - \frac{|X_i - M_i|}{(X_i + M_i)} \right) \times 100$$

Trong đó:

IIT_i là tỷ trọng của thương mại nội ngành trong tổng thương mại của ngành i.

X_i, M_i lần lượt là giá trị xuất khẩu và nhập khẩu

của ngành i.

Phần còn trong tổng thương mại lại là tỷ trọng thương mại liên ngành hay còn gọi là chỉ số INT (Inter-Industry Trade):

$$INT_i = 1 - IIT_i$$

Chỉ số IIT nằm trong khoảng từ 0 đến 100, trường hợp IIT = 100, giá trị xuất khẩu bằng giá trị nhập khẩu, toàn bộ giá trị thương mại là thương mại nội ngành. Trường hợp IIT = 0, khi đó chỉ có xuất khẩu hoặc nhập khẩu, nói cách khác thương mại chỉ gồm một chiều hay toàn bộ ngành đó là thương mại liên ngành.

Greenaway (1995) đã phân chia thương mại nội ngành bao gồm: thương mại nội ngành theo chiều ngang và thương mại nội ngành theo chiều dọc. Thương mại nội ngành theo chiều ngang liên quan đến sản phẩm tương tự xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời tại cùng một giai đoạn của quá trình sản xuất, chủ yếu là do sự khác biệt về mặt sản phẩm. Thương mại nội ngành theo chiều dọc liên quan đến việc xuất nhập khẩu hàng hoá đồng thời trong cùng một ngành, nhưng tại các giai đoạn sản xuất khác nhau, và chủ yếu là do sự chuyên sâu về nhân tố trong một ngành.

3.2. Mô tả số liệu

Để đo lường thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước châu Á, tác giả sử dụng số liệu xuất nhập khẩu của 10 nhóm ngành cơ bản theo tiêu chuẩn quốc tế về phân loại hàng hóa SITC Rev.3 của Liên Hợp Quốc. Mười nhóm ngành cụ thể như sau: thực phẩm và động vật tươi sống, giải khát thuốc lá, nguyên liệu thô, nhiên liệu, dầu mỡ động thực vật, hóa chất, hàng chế tác, máy móc thiết bị vận tải, hàng chế tác hỗn hợp, hàng hóa không thuộc các nhóm trên.

Chỉ số thương mại nội ngành được tính toán cho năm 2015- năm gần nhất theo cơ sở dữ liệu United Nations Comtrade của Liên Hiệp Quốc.

Các quốc gia được nghiên cứu bao gồm Việt Nam và các nước tiêu biểu trong mạng lưới sản xuất châu Á bao gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines và Indonesia.

4. Thương mại nội ngành của Việt Nam và các nước châu Á theo nhóm ngành

Bằng việc áp dụng phương pháp của Grubel (1975), bài viết đã tính toán chỉ số thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước châu Á cho 10 nhóm hàng cơ bản theo tiêu chuẩn quốc tế về phân

Bảng 2: Xếp hạng nhóm hàng theo chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của Việt Nam và các nước châu Á năm 2015

Xếp hạng	Nhóm hàng	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Thặng dư thương mại (triệu USD)	Tổng kim ngạch (triệu USD)	Chỉ số IIT (%)
1	Nguyên liệu thô	7883,2	2515,9	5367,3	10399,1	74,4
2	Nhiên liệu	349,9	145,9	204,0	495,8	74,3
3	Hàng chế tác hỗn hợp	3007,2	1780,7	1226,5	4787,9	67,5
4	Đồ uống và thuốc lá	3594,4	6076,1	-2481,6	9670,5	58,9
5	Dầu mỡ động thực vật	192,3	528,7	-336,4	721,0	53,3
6	Lương thực, thực phẩm và động vật sống	2630,4	11834,8	-9204,5	14465,2	48,4
7	Máy móc thiết bị vận tải	7929,7	29109,1	-21179,4	37038,8	47,3
8	Hàng chế tác	17109,6	55302,9	-38193,3	72412,6	42,8
9	Hóa chất và sản phẩm	11757,3	5990,9	5766,4	17748,3	36,4
10	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên	4,7	39,2	-34,5	43,9	21,4

Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

loại hàng hóa SITC Rev.3 của Liên Hợp Quốc và thể hiện trong Bảng 2. Trong số các nhóm ngành có mức độ thương mại nội ngành cao nhất giữa Việt Nam và các nước châu Á, đáng chú ý là nhóm ngành nguyên liệu thô và nhiên liệu với chỉ số IIT tương ứng bằng 74,4% và 74,3%, cao nhất trong số tất cả các ngành nghiên cứu (Bảng 2).

Các nhóm ngành còn lại, mặc dù một số ngành như máy móc thiết bị vận tải, hóa chất có kim ngạch thương mại cao nhưng chỉ số thương mại nội ngành chỉ ở mức trung bình. Trong nhóm ngành máy móc thiết bị vận tải, mặc dù kim ngạch thương mại lớn nhất trong số 10 nhóm ngành nghiên cứu, đạt 72412.6 triệu đô la Mỹ (USD) năm 2015 nhưng tỉ trọng thương mại nội ngành chỉ chiếm 47 % tổng thương mại của ngành. Tương tự ngành hóa chất, mặc dù kim tổng ngạch thương mại tương đối lớn, đứng thứ 4 trong số tất cả các nhóm hàng nhưng thương mại nội ngành chỉ chiếm 36%, thấp nhất trong số tất cả các nhóm. Nguyên nhân là do trong các ngành này, nhập khẩu lớn hơn nhiều so với xuất khẩu. Ví dụ trong ngành máy móc thiết bị vận tải, thâm hụt thương mại là 21179,4 triệu USD. Trong ngành công nghiệp hóa chất, nhập khẩu lớn gấp 4,5 lần xuất khẩu. Đây là nguyên nhân khiến cho thương mại trong các ngành này chủ yếu là thương mại liên ngành, nói cách khác thương mại một chiều chiếm ưu thế trong các nhóm ngành này (Bảng 2).

Phần tiếp theo, bài viết sẽ đi sâu nghiên cứu hai nhóm ngành có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất là nguyên vật liệu thô và nhiên liệu để có cái nhìn rõ hơn về vấn đề này.

5. Phân tích thương mại nội ngành theo cấu trúc sản phẩm: nhóm hàng nguyên liệu thô và nhiên liệu

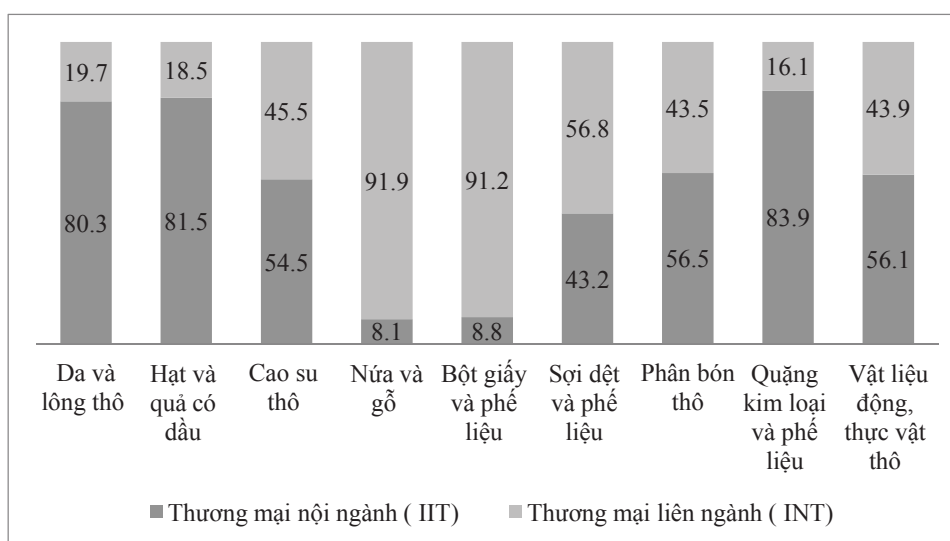
5.1. Nhóm hàng nguyên liệu thô

Như đã phân tích ở trên, nhóm hàng nguyên liệu thô (hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu) có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất trong tất cả các nhóm hàng trao đổi giữa Việt Nam và các nước châu Á. Việc đi sâu phân tích cơ cấu sản phẩm của nhóm hàng này sẽ đưa ra lời giải thích cho chỉ số thương mại nội ngành cao của toàn nhóm. Nhóm hàng này bao gồm 9 mặt hàng (Hình 1), chỉ số thương mại nội ngành và thương mại liên ngành cũng được tính toán với 9 mặt hàng này, được thể hiện trong Hình 1.

Hình 1 cho thấy các mặt hàng quặng kim loại và phế liệu, hạt và quả có dầu có chỉ số IIT cao nhất, chiếm hơn 81% trong tổng thương mại tương ứng với từng mặt hàng. Điểm chung của các mã hàng này là chênh lệch giữa xuất và nhập khẩu nhỏ hơn nhiều so với tổng giá trị xuất nhập khẩu, đây là một nguyên nhân khiến cho chỉ số IIT của hai nhóm hàng này rất cao (Bảng 2).

Hình 1 cũng cho thấy mặt hàng quặng và phế phẩm kim loại có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất trong cả 9 mã hàng trên (83,9%). Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 505.206.970 USD vào năm 2015 (Bảng 3). Việt Nam chủ yếu nhập khẩu quặng tinh luyện đã qua chế biến hoặc phế liệu từ sắt, thép từ thị trường châu Á. Về xuất khẩu, trong năm 2015, giá trị xuất khẩu của mã hàng này sang thị trường châu Á đạt 364.871.547 USD. Các sản

Hình 1: Tỷ trọng thương mại nội ngành năm 2015 ngành nguyên liệu thô (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

phẩm chính của mã hàng này bao gồm: quặng sắt, boxit, kẽm, apatit (Nguyễn Tuyền, 2017).

Tuy nhiên, có một nghịch lý trong ngành công nghiệp khai thác và chế biến quặng kim loại ở Việt Nam hiện nay đó là xuất khẩu quặng thô nhưng vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất. Đây là một nguyên nhân khiến cho thương mại nội ngành của mã hàng này cao nhất trong toàn nhóm. Việt Nam có các mỏ quặng tập trung ở phía Bắc, nhưng 80% là quặng nghèo (Quang Nguyễn, 2015). Để có thể chuyển đổi thành tinh quặng phục vụ sản xuất, doanh nghiệp phải đầu tư dây chuyền nghiền mịn, công nghệ xử lý môi trường... Chi phí đầu tư rất cao khiến cho giá tinh quặng sau khi chế biến còn cao hơn giá nhập khẩu. Mặt khác, năm 2012, Chính phủ có quy định hạn chế xuất khẩu quặng thô và thận trọng trong việc cấp phép khai thác mới, thậm chí thu hồi các điểm mỏ đã cấp phép nhưng không tiến hành khai thác. Mục tiêu của chính sách là tạo sự chủ động về nguyên liệu cho các doanh nghiệp và phát triển ngành công nghiệp luyện kim của Việt Nam, đây là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, do điều kiện công nghệ còn lạc hậu, chi

phí đầu tư chế biến quặng để đạt chuẩn theo quy định với hàng xuất khẩu quá lớn, dẫn tới 90% doanh nghiệp khai thác và chế biến quặng sắt phá sản vào năm 2015, số còn lại tồn tại trong tình trạng khó khăn (Quang Nguyễn, 2015). Trước tình hình đó, các doanh nghiệp khai thác quặng sắt kiến nghị Chính phủ cho phép tăng hạn ngạch xuất khẩu để mở rộng thị trường, giảm thuế xuất khẩu nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước.

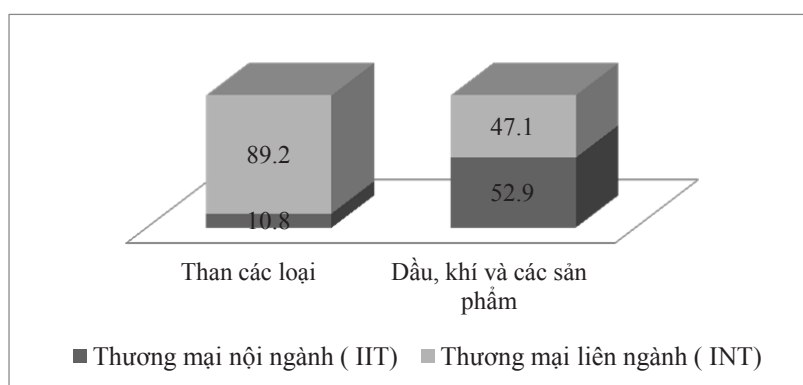
Cũng như nhóm hàng quặng kim loại và phế liệu, nhóm hàng hạt dầu và quả có dầu có chỉ số IIT ở mức rất cao là 81,5% (Hình 1). Trong năm 2015, giá trị xuất khẩu của mặt hàng này đạt 13.094.943 USD, nhập khẩu đạt 19.046.398 USD (Bảng 3). Về chủng loại sản phẩm, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu lạc, vừng sang thị trường châu Á và nhập khẩu một số sản phẩm khác (chủ yếu là đậu tương). Hạt có dầu không chỉ đáp ứng nhu cầu dầu thực phẩm của các hộ gia đình, dầu trong ngành chế biến thực phẩm mà còn đáp ứng nhu cầu của ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy hải sản. Nhu cầu hạt có dầu và các sản phẩm từ hạt có dầu của Việt Nam đang ngày càng gia tăng do dân số tăng và sự phát triển của

Bảng 3: Kim ngạch thương mại một số sản phẩm nguyên vật liệu thô tiêu biểu năm 2015

Sản phẩm	Nhập khẩu (USD)	Xuất khẩu (USD)
Hạt dầu và quả có dầu	19.046.398	13.094.943
Nứa và gỗ	64.467.870	1.527.786.734
Bột giấy và phế liệu	87.385.787	4.036.218
Quặng kim loại và phế liệu	505.206.970	364.871.547

Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

Hình 2: Tỷ trọng thương mại nội ngành năm 2015 ngành nhiên liệu (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

các ngành khác, kéo theo nhu cầu các thực phẩm sử dụng các sản phẩm quả và hạt có dầu cũng gia tăng. Trong khi đó, sản lượng hạt có dầu tăng rất chậm do diện tích trồng suy giảm nhường chỗ cho các cây trồng khác, đặc biệt là đậu tương (VIETRADE, 2017). Kết quả là Việt Nam phải phụ thuộc rất nhiều vào sản phẩm nhập khẩu.

Ngược lại, trong nhóm hàng nguyên liệu thô, các mã hàng như nứa và gỗ, bột giấy và phế liệu có chỉ số IIT rất thấp, dưới 10%. Điều này cho thấy thương mại trong các sản phẩm này chủ yếu là thương mại liên ngành. Trong đó, chỉ số thương mại liên ngành INT là 91,9% đối với mặt hàng nứa và gỗ, và 91,2 % đối với bột giấy và phế liệu (Hình 1). Trong hai mặt hàng này, thương mại chủ yếu tồn tại dưới dạng một chiều. Ở mặt hàng nứa và gỗ, Việt Nam xuất khẩu là chủ yếu, trong khi đó, ở mặt hàng bột giấy và phế liệu, nhập khẩu là chủ yếu (Bảng 3).

5.2. Nhóm hàng nhiên liệu

Bên cạnh nhóm hàng nguyên liệu thô, nhóm hàng nhiên liệu cũng có chỉ số IIT cao, đứng thứ hai trong số tất cả các nhóm hàng, đạt 74,3% (Bảng 2). Nhóm hàng này bao gồm 2 mặt hàng: than, dầu khí và sản phẩm liên quan. Chỉ số thương mại nội ngành và thương mại liên ngành đối với 2 mặt hàng này được tính toán và thể hiện trong Hình 2.

Trước hết phải kể đến sản phẩm than, trong đó bao gồm: than đá, than cốc và than bánh. Nhóm hàng này có mức độ thương mại nội ngành tương đối thấp bằng 10,8%, trong khi đó, phần lớn thương mại của sản phẩm này là thương mại liên ngành với chỉ số INT bằng 89,2% (Hình 2). Trong mặt hàng này, thương mại chủ yếu là nhập khẩu với giá trị bằng 720.925.012 USD, gấp 17 lần giá trị xuất khẩu (Bảng 4). Mặc dù Việt Nam có trữ lượng than tương

đối lớn nhưng các mỏ chủ yếu là than gầy, nhiều tạp chất, chưa đáp ứng đủ được nhu cầu trong sản xuất và chế biến. Ngược lại, sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, đặc biệt là ngành công nghiệp luyện kim, dẫn đến nhu cầu sử dụng than chất lượng cao, đặc biệt là than cốc rất lớn. Điều đó dẫn đến một nghịch lý là trong năm 2016, Việt Nam đã nhập từ thị trường Trung Quốc 1,4 triệu tấn than với giá 71 USD/tấn, trong khi ngành than đang tồn kho 12 triệu tấn. Nguyên nhân là do than Trung Quốc bán cho Việt Nam là than mỡ, được dùng trong công nghiệp luyện kim không giống như than gầy, loại thường khai thác ở Quảng Ninh và có giá thường đắt hơn 4 lần (Minh Châu, 2016).

Thứ hai là dầu khí và các vật liệu liên quan, với chỉ số thương mại nội ngành đạt mức 52,9% (Hình 2). Về xuất khẩu, sản phẩm chủ yếu của Việt Nam trong mã hàng này là dầu thô. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Singapore (Vinanet, 2017). Về nhập khẩu, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu xăng, dầu tinh chế từ các nước khác. Trong 11 tháng đầu năm 2017, Việt Nam xuất khẩu được 2,6 tỷ USD dầu thô, nhưng phải chi ra tới 6,31 tỷ USD để nhập khẩu 11,69 triệu tấn xăng dầu. Các thị trường nhập khẩu hàng đầu của Việt Nam tại châu Á bao gồm Singapore (chiếm 35% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước), Hàn Quốc (23%), Malaysia (19,8%). Ngoài 3 thị trường chủ đạo trên, xăng dầu còn được nhập khẩu từ Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản (Vinanet, 2017).

Nhìn vào cơ cấu xuất nhập khẩu dầu khí của Việt Nam, một điều dễ nhận thấy là thương mại trong ngành chủ yếu là thương mại theo chiều dọc, liên quan đến việc xuất nhập khẩu hàng hoá đồng thời

Bảng 4: Kim ngạch thương mại các sản phẩm thuộc nhóm hàng nhiên liệu năm 2015

Sản phẩm	Xuất khẩu (USD)	Nhập khẩu (USD)
Than	40.962.405	720.925.012
Dầu, khí và các sản phẩm	271.985.330	755.830.341

Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của United Nations Comtrade.

trong cùng một ngành, nhưng tại các giai đoạn sản xuất khác nhau. Việt Nam xuất khẩu dầu thô nhưng phải nhập khẩu xăng, dầu tinh chế. Điều đó khiến cho cán cân thương mại trong nội bộ ngành thâm hụt lớn, với kim ngạch nhập khẩu lớn hơn nhiều so với kim ngạch xuất khẩu (Bảng 4).

6. Các thách thức và một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Quay trở lại với vai trò của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất châu Á, Việt Nam là một trong những nguồn cung ứng nguyên vật liệu trong mạng lưới sản xuất châu Á, điều này thể hiện trong tỷ trọng thương mại nội ngành của Việt Nam rất cao trong nhóm hàng nguyên vật liệu thô và nhiên liệu. Thương mại hai chiều trong các nhóm hàng này rất sôi động, thể hiện vị trí của Việt Nam trong phân công lao động khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, chúng ta cũng gặp phải rất nhiều thách thức từ cơ cấu thương mại nội ngành với các nước châu Á, thiên về các sản phẩm nguyên vật liệu thô và nhiên liệu. Trước hết, thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước châu Á chủ yếu là thương mại nội ngành theo chiều dọc. Việt Nam xuất khẩu quặng nghèo, giá trị gia tăng thấp để đổi lấy tinh quặng với giá trị cao hơn. Tương tự, đối với mặt hàng dầu khí và các sản phẩm liên quan, chúng ta xuất khẩu dầu thô nhưng phải nhập khẩu xăng, dầu tinh chế với giá cao hơn. Trong ngành than, chủ yếu là thương mại liên ngành, nhưng cơ cấu sản phẩm cho thấy Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là than gầy, nhưng lại nhập khẩu than mỡ, than cốc với giá trị cao hơn nhiều so với xuất khẩu, điều này khiến cho cán cân thương mại nội bộ ngành thâm hụt.

Bên cạnh đó, công nghệ khai thác, chế biến các sản phẩm thô, nhiên liệu của Việt Nam hiện vẫn còn lạc hậu, chưa đáp ứng được đầu vào trực tiếp cho sản xuất trong nước cũng như xuất khẩu. Hiện nay, Việt Nam vẫn thiếu những ngành công nghiệp phụ trợ, những dây chuyền công nghệ để có thể tách tạp chất trong quặng kim loại, trong than nhằm phục vụ trực tiếp nhu cầu của sản xuất. Ngay cả trong lĩnh vực dầu khí, một số nhà máy lọc dầu Dung Quất ra đời nhưng mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu

cầu trong nước (Vinanet, 2017). Bên cạnh đó, việc phát triển các ngành chưa đồng bộ cũng dẫn tới việc nguyên liệu trong nước không sử dụng được, trong khi đó phải nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài để phục vụ sản xuất. Cụ thể trường hợp ngành than, một số nhà máy điện, nhà máy xi măng trong nước ngay từ đầu đã thiết kế sử dụng than nhập khẩu theo quy hoạch được duyệt. Việc thiết kế các nhà máy không sử dụng than trong nước là một nguyên nhân dẫn đến nhu cầu sử dụng than nhập khẩu tăng (Minh Châu, 2016).

Để phát huy được lợi thế nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và bền vững, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để thúc đẩy sản xuất có hiệu quả, tăng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, chủ động cải tiến hướng vào những giai đoạn trong quá trình sản xuất vừa tận dụng được cái lợi thế sẵn có, vừa không ngừng nâng cao giá trị gia tăng.

Thứ nhất, việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ từ lâu đã được nhắc đến nhưng chưa thực sự đạt được nhiều thành tựu ở Việt Nam. Hiện nay, các liên kết thượng nguồn và hạ nguồn của Việt Nam vẫn còn yếu, đầu vào của sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Các ngành công nghiệp phụ trợ thông thường đòi hỏi nhiều vốn và cần có sự ưu tiên từ phía Chính phủ. Tuy vậy, hiện nay, các chính sách thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam vẫn chưa thực sự hiệu quả. Do đó, nên có sự giám sát, chú ý hơn nữa từ phía Nhà nước cũng như tư nhân để các mắt xích trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu thụ, được chặt chẽ hơn.

Thứ hai là tính hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất, xuất khẩu nên được chú trọng hơn. Những thành tựu khoa học kỹ thuật có thể mang tới những bước phát triển đột phá, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, tạo ra sản phẩm mới... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước. Hiện nay, chúng ta đã chứng minh được rằng người Việt Nam rất có tiềm năng trong nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ thông qua các giải thưởng trong nước và quốc tế, đặc biệt ở

các ngành khoa học cơ bản. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn dừng ở lý thuyết, tính ứng dụng không cao do nhiều nguyên nhân, một trong số đó là thiếu kinh phí, thiếu vốn đầu tư để ứng dụng các nghiên cứu lý thuyết vào thực tiễn. Do vậy, để có thể tạo thuận lợi, phát huy được khả năng sáng tạo, ứng dụng các thành tựu kỹ thuật vào sản xuất cần phải có sự quan tâm và ưu tiên từ hai phía Nhà nước và tư nhân nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng về khoa học và công nghệ của Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ ba, những nguồn tài nguyên mà chúng ta sử dụng hiện nay chủ yếu là những nguồn tài nguyên không tái sinh. Do đó, cần có những chính sách hợp lý, một mặt có thể lưu trữ, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, mặt khác vẫn đảm bảo được nhu cầu của sản xuất và bảo vệ môi trường. Do vậy, cần có những chính sách đồng bộ từ Trung ương tới địa phương, đây cũng là một thách thức mà các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt để tìm được giải pháp hợp lý nhằm phát huy được lợi thế nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và bền vững của Việt Nam.

7. Kết luận

Thương mại nội ngành là một trong những lý thuyết cơ bản trong thương mại quốc tế. Bài báo này đã nghiên cứu thương mại nội ngành và vai trò của

Việt Nam trong mạng lưới sản xuất châu Á. Kết quả tính toán chỉ số IIT cho thấy Việt Nam có tỷ trọng thương mại nội ngành cao trong hai nhóm ngành là nguyên vật liệu thô và nhiên liệu. Những mặt hàng tiêu biểu trong các nhóm này phải kể đến là quặng kim loại và phế liệu, quả và hạt có dầu, dầu khí và các sản phẩm liên quan, đây cũng là những mặt hàng có chỉ số IIT cao nhất của Việt Nam. Bên cạnh đó, có những mặt hàng như: nứa và gỗ, bột giấy và phế liệu, than chủ yếu là thương mại liên ngành. Về tổng thể, trong mạng lưới sản xuất châu Á, Việt Nam vẫn đang chuyên môn hóa trong các ngành nguyên vật liệu thô và sơ chế, có giá trị gia tăng thấp. Đặc biệt, thương mại nội ngành rất sôi động tập trung chủ yếu trong những nguồn tài nguyên không tái sinh. Nhằm tận dụng cơ hội và đẩy lùi thách thức, Việt Nam cần phải có những chiến lược dài hạn, trong đó bao gồm việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, sử dụng đầu vào trong nước; chú trọng hơn nữa vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, đặc biệt bảo vệ môi trường và đảm bảo tính đồng bộ trong các chính sách nhằm tạo thuận lợi cho bộ máy sản xuất hoạt động hiệu quả nhưng vẫn không thay thế cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên, phát huy được các thế mạnh để nước ta từng bước vươn xa hơn nữa trên thị trường thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Escaith, H. & Inomata, S. (2016), 'The Evolution of Industrial Networks in East Asia: Stylized Facts and Role of Trade Facilitation Policies', in *Production Networks and Enterprises in East Asia*, Wignaraja, G. (ed.), ADB Institute Series on Development Economics.
- Greenaway, D. & Hine, C. (1995), 'Vertical and Horizontal Intra-industry Trade: A Cross Industry Analysis for the United Kingdom', *Economic Journal, Royal Economic Society*, 105(433), 1505-1518.
- Grubel, H. & Lloyd, P. (1975), 'Intra-industry trade: The theory and measurement of international trade in differentiated products', *Journal of International Economics*, 6(3), 312-314.
- Krugman, P. & Obstfeld, M. (2006), *Économie Internationale*, 7th edition, Pearson Education, France.
- Minh Châu (2016), 'Không ai tự nhiên đi nhập khẩu than', *Petrotimes*, truy cập lần cuối ngày 03 tháng 01 năm 2018, từ <<http://petrotimes.vn/khong-ai-tu-nhien-di-nhap-khau-than-486511.html>>.
- Nguyễn Tuyền (2017), 'Trung Quốc mua hơn 85% lượng quặng và khoáng sản của Việt Nam', *Dân Trí*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 02 năm 2018, từ <<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/trung-quoc-mua-hon-85-luong-quang-va-khoang-san-cua-viet-nam-20170510181526217.htm>>.
- Quang Nguyễn (2015), 'Khai thác và chế biến quặng sắt – Doanh nghiệp đi vào đường cùng?', *Công Thương Điện Tử*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ <<http://baocongthuong.com.vn/khai-thac-va-che-bien-quang-sat-doanh-nghiep-di-vao-duong-cung.html>>.
- VIETRADE (2017), *Thị trường đầu ngành Việt Nam năm 2017 và dự báo năm 2018*, truy cập lần cuối ngày 03 tháng 01 năm 2018, từ <<http://www.vietrade.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-dau-nanh-viet-nam-nam-2017-va-du-bao-nam-2018>>.
- Vinanet (2017), *Thị trường xuất khẩu dầu thô 11 tháng đầu năm 2017*, truy cập lần cuối ngày 03 tháng 01 năm 2018, từ <<http://vinanet.vn/thuong-mai-cha/thi-truong-xuat-khau-dau-tho-11-thang-dau-nam-2017-686157.html>>.